



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIM LONG



## **BẢN TIN CHỨNG KHOÁN THÁNG 02/2009**

## DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG

### Tổng quan diễn biến thị trường trong tháng 02/2009:

✚ Các mốc sự kiện trong tháng 02/2009	3
✚ Diễn biến giao dịch của TTCK tháng 02/2009	4

## CHỦ ĐỀ THÁNG

<b>Phân tích cổ phiếu Ngành Điện Việt Nam</b>	7
Cổ phiếu NLC	

## PHỤ LỤC

### Số liệu thống kê

✚ Bảng tổng hợp giao dịch Tháng 02/2009 trên HOSE	12
✚ Bảng tổng hợp giao dịch Tháng 02/2009 trên HASTC	16
✚ So sánh VNIndex, Hasc Index với chỉ số ngành	20
✚ So sánh VNIndex, Hasc Index với chỉ số CK thế giới	21

### CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIM LONG

#### Hội sở chính tại Hà Nội

Địa chỉ: 22 Thành Công – Ba Đình – Hà Nội  
Tel: 04.3772 6868  
Fax: 04.3772 6131

#### Chi nhánh tại TPHCM

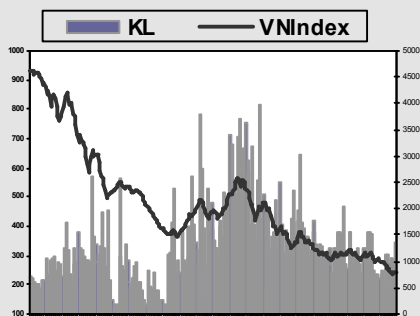
Địa chỉ: Tầng 4 - Tòa nhà H3, 384 Hoàng Diệu - Q4, TPHCM  
Tel: 08.38 268 268  
Fax: 08.38 268 386





- A** Ngày 10/2
- Gói cứu trợ kinh tế mới trị giá 787 tỷ USD của Tổng thống Mỹ Obama đã được cả Thượng Viện và Hạ Viện thông qua. Thị trường đã không có phản ứng tích cực với thông tin này khi chỉ số cả 2 sàn tiếp tục sụt giảm.
- B** Ngày 24/02
- Thị trường chứng khoán Mỹ rơi xuống mức thấp nhất trong vòng 12 năm trở lại đây. Chỉ số S&P 500 xuống mức 743,33 điểm, mức đóng cửa thấp nhất từ tháng 4/1997. Dow Jones xuống mức 7.114,78 điểm, mức thấp nhất từ tháng 5/1997.
- C** Ngày 24/02
- VNIndex thiết lập mức đáy mới tại 235,5 điểm. Hasc-Index cũng thiết lập mức thấp nhất trong lịch sử tại mức 78,06 điểm.

HOSE	
VNIndex đầu kỳ	297,52 điểm
VNIndex cuối kỳ	245,74 điểm
VNIndex cao nhất	297,52 điểm
VNIndex thấp nhất	235,50 điểm
Tổng KLGD	170.204.561CP
Tổng GTGD	3.301 tỷ VNĐ



HASTC	
Hastc-Index đầu kỳ	98,64 điểm
Hastc-Index cuối kỳ	83,96 điểm
Hastc-Index cao nhất	98,64 điểm
Hastc-Index thấp nhất	78,06 điểm
Tổng KLGD	81.927.275CP
Tổng GTGD	1.582 tỷ VNĐ

## Diễn biến giao dịch TTCK tháng 02

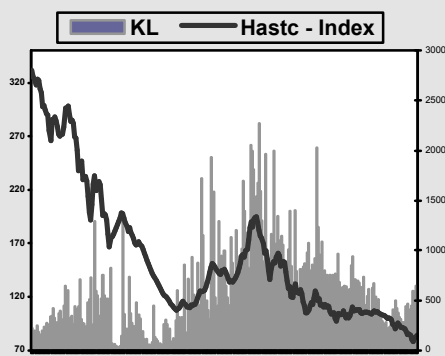
Tháng 2 – các thông tin có tính tiêu cực liên tục dồn thị trường chứng khoán Mỹ nói riêng và thị trường chứng khoán thế giới nói chung vào thế mất điểm. Báo cáo của Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (FED) cho biết, doanh thu của các Công ty tiếp tục giảm, thị trường tín dụng vẫn gặp khó khăn, trong khi người tiêu dùng lại thắt chặt hầu bao. Bên cạnh các thông tin công bố hàng tháng với những con số đáng thất vọng như: tỷ lệ tăng trưởng GDP giảm, tỷ lệ đơn đặt hàng giảm, sức tiêu dùng giảm... khiến tâm lý các nhà đầu tư ngày càng lo ngại, thì tháng 2 vừa qua còn xuất hiện thêm một số thông tin xấu nổi bật khác, như thông tin phá sản, giải thể của nhiều doanh nghiệp, tập đoàn lớn, vụ gian lận với quy mô lên tới hơn 8 tỉ USD của Stanford, nguy cơ phá sản của General Motor... Khỏi ngân hàng cũng chưa lập lại được ổn định mặc dù đã nhận được hàng trăm tỷ USD cứu trợ của Chính Phủ. Bức tranh thị trường chứng khoán thế giới trong tháng 2 vì thế trở nên rất ảm đạm. Các chỉ số chính tại thị trường Mỹ đều giảm trên 10%; tại Châu Âu và Châu Á mức giảm chủ yếu từ 5 – 8%.

Xét tới các yếu tố vĩ mô của nền kinh tế trong nước, tháng 2 xuất hiện nhiều thông tin mang tính chất lạc quan hơn so với các tháng liền trước đó. Chương trình cho vay ưu đãi theo chương trình kích thích nền kinh tế của Chính phủ đã được thực thi với tổng số tiền giải ngân ước đạt 93.027 tỷ đồng. Theo báo cáo từ Bộ Kế hoạch và Đầu tư, FDI trong 2 tháng đầu năm đạt 5,3 tỷ USD. Riêng tháng 2/2009 cả vốn đăng ký mới và tăng vốn là 5,1 tỷ USD gấp 27 lần tháng 1/2009. Kim ngạch xuất khẩu tháng 2/2009 đạt 4,3 tỷ USD, nhập khẩu là 4,4 tỷ USD. Tính cả 2 tháng đầu năm, kim ngạch xuất khẩu tăng 5%, còn nhập khẩu giảm tới 43,1% so với cùng kỳ năm ngoái. Tính chung 2 tháng đầu năm 2009, Việt Nam đã xuất siêu 295 triệu USD. Cũng theo nhận định của một số chuyên gia nước ngoài, kinh tế Việt Nam hiện có chứng lại nhưng không suy thoái. Tác động của cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu tới nền kinh tế Việt Nam là ít hơn so với các nước trong khu vực.

### TOP 5 CP tăng giá sàn HOSE

CP	Giá 23.01	Giá 27.02	%
PRU	3,9	4,3	10,26
KHP	10	10,6	6,00
SAV	13,8	14,3	3,62
NSC	22,4	23,1	3,13
BPC	9,6	9,9	3,13

ĐV: 1.000 đ



### TOP 5 CP tăng giá sàn HASTC

CP	Giá 23.01	Giá 27.02	%
SJM	10,3	13,9	34,95
VNR	26,5	32,3	21,89
CTC	11	12,7	15,45
SRA	17,5	20	14,29
HCT	11,4	12,6	10,53

ĐV: 1.000 đ

Tuy nhiên, những thông tin có phần khá lạc quan của kinh tế vĩ mô không đủ lực kéo thị trường chứng khoán vượt qua đợt suy giảm toàn diện trong thời gian qua. Những thông tin xấu về kết quả kinh doanh quý IV/2008 và cả năm 2008 của các doanh nghiệp niêm yết là những thông tin có sức tác động lớn nhất lên diễn biến thị trường trong tháng 2 vừa qua. Kết quả kinh doanh nghèo nàn của các doanh nghiệp vốn đã được dự báo từ trước bởi những tác động của khủng hoảng kinh tế, song khi thông tin được công bố chính thức thì các nhà đầu tư vẫn cảm thấy thất vọng – nhất là các doanh nghiệp lớn, các doanh nghiệp có kết quả kinh doanh 3 quý đầu năm khá tốt như HPG, HAG, VSP...Danh sách các doanh nghiệp bị đưa vào diện kiểm soát tăng lên, trong đó có một số tên tuổi lớn như REE, SAM đã khiến làn sóng bán tháo cổ phiếu trên hai sàn niêm yết trở nên mạnh mẽ hơn.

Trong tháng 2, thị trường chứng khoán có những diễn biến không thuận lợi với 16/20 phiên giao dịch giảm điểm của VNIndex và 13/20 phiên giảm điểm của Hasc-Index. Đây là xu hướng không nằm ngoài dự đoán của hầu hết các chuyên gia và các nhà đầu tư, bởi tiếp nối xu hướng của tháng 1 trước đó, thị trường vẫn chưa có thông tin mang tính hỗ trợ nổi bật kéo VNIndex và Hasc-Index đi lên. Hoạt động bán ra được các nhà đầu tư cả trong và ngoài nước đẩy mạnh. Riêng khối ngoại đã bán ròng tới 11.130.810 CP&CCQ, tương đương 142,37 tỷ đồng trên sàn HOSE và 1.381.100 CP, tương đương 30,27 tỷ đồng trên sàn HASTC.

Tổng cộng, sau 1 tháng giao dịch, VNIndex giảm 51,78 điểm, tương đương 17,4% so với mức điểm cuối tháng trước. Hasc-Index giảm 14,68 điểm, tương đương 14,88%. Trong tháng, VNIndex xuống mức 235,50 điểm – mức điểm thấp nhất trong vòng 4 năm trở lại đây. Hasc-Index cũng xuống mức 78,06 điểm – mức điểm thấp nhất kể từ ngày thành lập thị trường tới nay.

TOP 5 CP giảm giá sàn HOSE			
CP	Giá 23.01	Giá 27.02	%
HSG	18,8	9,3	-50,53
VIC	80	42,5	-46,88
TYA	10,8	5,9	-45,37
ITA	25,4	14,6	-42,52
NKD	23,5	13,6	-42,13

ĐV: 1.000 đ

	HOSE	HASTC
<b>CP niêm yết mới</b>	<b>2</b>	<b>5</b>
<b>Tổng số CP niêm yết</b>	<b>178</b>	<b>173</b>

TOP 5 CP giảm giá sàn HASTC			
CP	Giá 23.01	Giá 27.02	%
KBC	46,4	22,4	-51,72
KKC	16,2	9,1	-43,83
CMC	8,6	5,1	-40,70
CCM	25,5	15,3	-40,00
SD2	19,5	12,7	-34,87

ĐV: 1.000 đ

Có thể nhận thấy, phản ứng của các nhà đầu tư trên thị trường Việt Nam có phần tiêu cực hơn so với các thị trường khác trên thế giới. So với mức giảm của thị trường các nước, mức giảm của thị trường Việt Nam diễn ra với mức độ mạnh hơn. Thị trường trong tháng 2 đã suy giảm trên tất cả các khía cạnh: chỉ số giảm, giá các loại chứng khoán giảm, tính thanh khoản giảm, khối lượng và giá trị giao dịch cũng suy giảm mạnh.

Tuy nhiên, những diễn biến của thị trường vào cuối tháng đã dần trở nên lạc quan hơn, đủ để các nhà đầu tư nuôi hy vọng về một đợt phục hồi ngắn hạn của VNIndex và Hsbc-Index. Tính thanh khoản được cải thiện trong điều kiện thị trường tăng điểm là tín hiệu đáng được quan tâm nhất. Trong tuần giao dịch cuối cùng của tháng 2, khối lượng giao dịch và giá trị giao dịch trên cả hai sàn tăng mạnh, đạt trung bình hơn 11 triệu CP&CCQ/phiên, cao hơn khoảng 22% so với bình quân mỗi phiên các tuần trước đó. Đây cũng chính là tín hiệu tích cực nhất, cho thấy khả năng phục hồi trong ngắn hạn của thị trường. Mặc dù xét cả về mặt phân tích cơ bản và phân tích kỹ thuật, trong trung hạn, thị trường vẫn đang trong vùng giảm giá.

Trong thời gian tới, các thông tin tác động tới thị trường vẫn phụ thuộc khá nhiều vào phản ứng của các nhà đầu tư trong nước trước diễn biến của cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới và những nỗ lực giải cứu của chính phủ các nước. Đối với kinh tế trong nước, với chủ trương giữ nguyên mức lãi suất cơ bản 7% trong tháng 3 của NHNN, sẽ khó có những đột biến diễn ra trên thị trường tiền tệ và tạo nên sức tác động tới TTCK. Tuy nhiên, tâm lý các nhà đầu tư sẽ được giải tỏa hơn bởi mùa đại hội cổ đông đang đến. Thị trường có thể sẽ có sự giằng co mạnh giữa cung và cầu trong biên độ hẹp. Nhà đầu tư "lướt sóng" có thể sẽ tìm được cơ hội đầu tư của mình trong thời gian này.

**TOP 10 CP NĐTNN MUA NHIỀU NHẤT HOSE**

Mã CK	Khối lượng mua	Khối lượng bán	Mua - Bán
<b>PPC</b>	2.681.050	1.218.470	1.462.580
<b>DPM</b>	1.319.410	1.003.670	315.740
<b>VNM</b>	1.059.170	963.750	95.420
<b>PVF</b>	825.640	84.810	740.830
<b>REE</b>	649.810	288.920	360.890
<b>VSH</b>	613.130	1.209.230	-596.100
<b>TDH</b>	606.070	118.350	487.720
<b>VFMVF1</b>	516.670	1.941.280	-1.424.610
<b>VFMVF4</b>	492.020	314.460	177.560
<b>HPG</b>	477.660	180.300	297.360

**TOP 10 CP NĐTNN MUA NHIỀU NHẤT HASTC**

Mã CK	Khối lượng mua	Khối lượng bán	Mua - Bán
<b>VCG</b>	1.240.400	642.800	597.600
<b>KLS</b>	227.200	355.700	-128.500
<b>VNR</b>	67.700	0	67.700
<b>VSP</b>	63.800	76.800	-13.000
<b>PVI</b>	63.200	254.400	-191.200
<b>PVS</b>	52.000	100.000	-48.000
<b>KBC</b>	49.500	803.900	-754.400
<b>HPC</b>	47.275	42.775	4.500
<b>NTP</b>	30.900	110.200	-79.300
<b>TNG</b>	28.000	9.900	18.100

## CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NÀ LƠI

### TỔNG QUAN

#### Một số nét chính

- Hoạt động kinh doanh chính của công ty là sản xuất và kinh doanh điện, địa bàn hoạt động chính ở Điện Biên - miền Bắc Việt Nam.
- NLC là một công ty con của Tổng công ty Sông Đà (Tổng công ty Sông Đà chiếm 51% vốn chủ sở hữu), NLC cũng như các công ty con khác thuộc Tổng công ty Sông Đà - có lợi thế trong việc thỏa thuận giá bán, được ưu tiên phát điện...
- NLC là một trong những công ty thủy điện niêm yết nhỏ nhất, với quy mô vốn chỉ đứng trên RHC.
- Công ty có đầu vào và đầu ra ổn định: (i) đầu vào: nước – nguồn tự nhiên - tuy có tính mùa vụ, năm 2006 – 2007 công ty đã bị giảm sản lượng mạnh do thiếu nước, nhưng công ty đã có chính sách dự trữ phù hợp nên đã đáp ứng tốt sản xuất; (ii) đầu ra: hiện ngành điện Việt Nam đang trong tình trạng cung không đủ cầu, do đó, đầu ra của các công ty sản xuất điện luôn được đảm bảo.
- Công ty sản xuất điện và bán lại toàn bộ điện năng cho EVN theo cam kết bán điện 25 năm cho EVN, với mức giá trung bình là 0,042USD/kWh.
- Công ty chưa có đợt tăng vốn nào kể từ khi hoạt động. Điều này cho thấy công ty không có chiến lược đầu tư, phát triển và mở rộng.

#### Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn

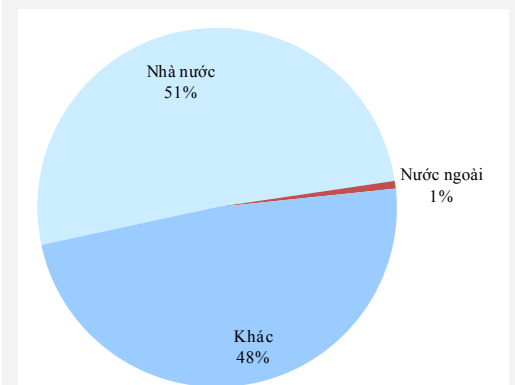
- Đầu tư ngắn hạn:** năm 2007 – 2008, công ty bắt đầu có những khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, đây là các khoản tiền gửi ngân hàng.
- Đầu tư dài hạn:** năm 2006, tổng mức đầu tư tài chính dài hạn của công ty lên tới 21 tỷ, trong đó 2,6 tỷ là đầu tư cổ phiếu, còn lại là cho vay Tổng công ty Sông Đà. Năm 2007, công ty đã bán phần đầu tư cổ phiếu, thu về khoản lãi lớn. Cuối năm 2008, chỉ tiêu đầu tư tài chính dài hạn của NLC còn lại 3 tỷ - cho vay Tổng công ty Sông Đà.

Năm 2008, NLC không tham gia các hoạt động đầu tư tài chính, các dự án liên doanh liên kết bên ngoài, do vậy, sẽ ít có những rủi ro tài chính. Tuy nhiên, với lượng tiền mặt tương đối lớn, dòng tiền mạnh (một phần do công ty thực hiện khấu hao nhanh), nếu NLC không có chiến lược sử dụng hợp lý thì sẽ làm mất lợi thế của công ty, đặc biệt trong tình hình lãi suất tiền gửi xuống thấp như hiện nay.

#### Thông tin cơ bản

Vốn điều lệ (VND):	50.000.000.000
Ngày giao dịch đầu tiên:	14/12/2006
Số lượng CP niêm yết:	5.000.000
Giá trị thị trường (27/02/2009) (VND):	863.600.024.223
Giá cao nhất 52 tuần:	28.800
Giá thấp nhất 52 tuần:	12.400
P/E:	3,07 <sup>1</sup>
Giá trị sổ sách/CP (2008):	17.489
Giá cổ phiếu ngày 27/02/2009	12.500

#### Cơ cấu sở hữu (25/02/2009)

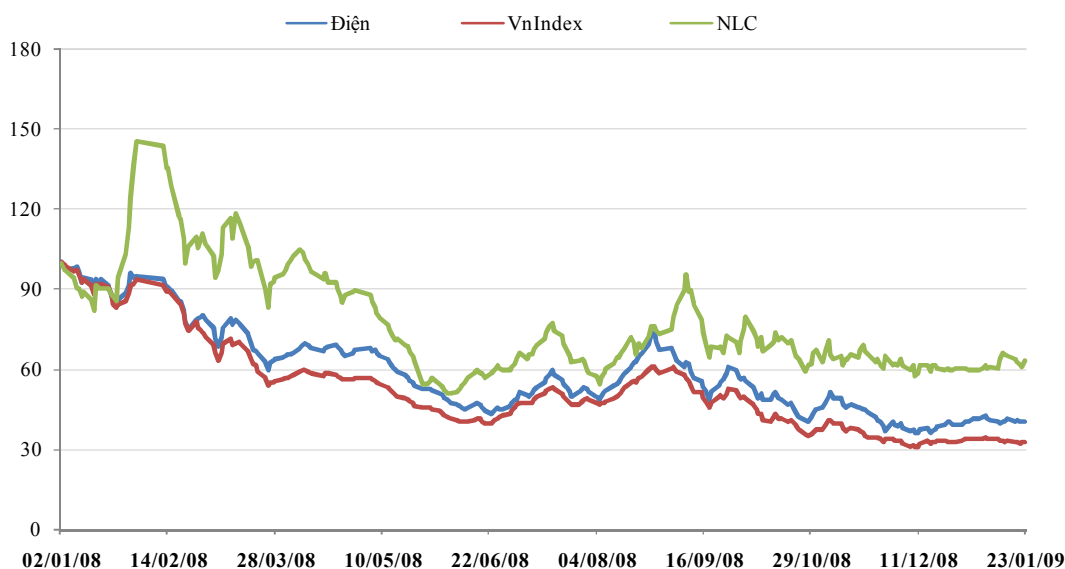


<sup>1</sup> Ước tính dựa trên EPS năm 2008

## DIỄN BIẾN GIÁ CỔ PHIẾU



## DIỄN BIẾN GIÁ CỔ PHIẾU SO VỚI CHỈ SỐ NGÀNH VÀ VNINDEX



Giai đoạn từ đầu năm 2008 đến nay, thị trường chứng khoán Việt Nam đã có những chu kỳ giảm điểm liên tục, chỉ số chung toàn thị trường – VnIndex ngày 23/01/2009 chỉ còn 33% so với ngày 02/01/2008. Chỉ số ngành điện có cùng xu hướng với VnIndex, tuy nhiên mức giảm ít hơn, do đặc điểm của ngành điện có đầu ra ổn định – thuộc sản phẩm tiêu dùng thiết yếu, hơn nữa, các công ty điện niêm yết là thuộc thủy điện, nên đầu vào không bị tác động bởi khủng hoảng.

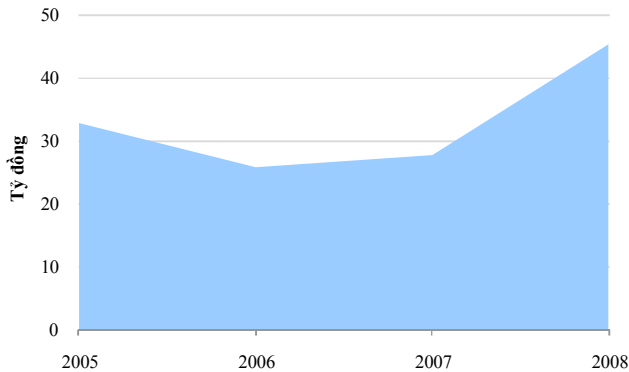
Giá NLC giảm ít hơn so với giá cổ phiếu ngành điện và VnIndex, đặc biệt, trong giai đoạn từ đầu tháng 10/2008, khi thị trường tiếp tục giảm mạnh thì giá NLC đi ngang. Theo chúng tôi, do một số nguyên nhân sau: (i) ưu thế ngành: ngành điện là ngành dịch vụ thiết yếu, cung chưa đáp ứng đủ cầu, hầu như ngành sản xuất điện không bị ảnh hưởng bởi cuộc khủng hoảng kinh tế hiện nay; (ii) Công ty tập trung vào hoạt động kinh doanh chính, không đầu tư dàn trải vào lĩnh vực tài chính, trong đợt khủng hoảng này, hoạt động kinh doanh của NLC không bị ảnh hưởng; (iii) doanh thu và lợi nhuận năm 2008 tăng mạnh nhờ sản lượng điện sản xuất tăng; (iv) các chỉ tiêu khả năng thanh toán, nợ/VCSH đều ở mức khá tốt, đầu tư tài chính không có rủi ro (hầu hết là gửi NH); (v) tính thanh khoản của cổ phiếu NLC không cao, do vậy cổ phiếu dễ đi ngang hơn các cổ phiếu khác...

Nguồn: KLS Research

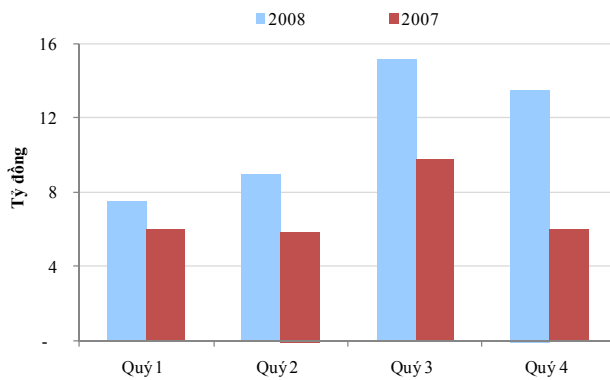


## PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH

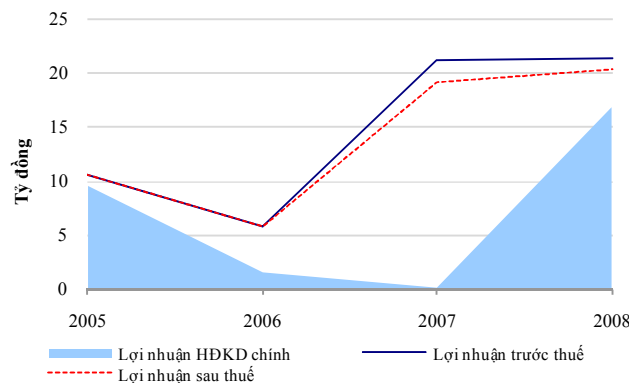
## DOANH THU THUẦN



## Cơ cấu doanh thu



## LỢI NHUẬN &amp; TỶ SUẤT LỢI NHUẬN



**Lợi nhuận sau thuế:** Năm 2006, lợi nhuận sau thuế giảm 58% so với năm 2005 do doanh thu bán điện giảm. Năm 2007, mặc dù lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh chính giảm, nhưng lợi nhuận sau thuế lại tăng mạnh, tăng 232% so với năm 2006, 82% so với năm 2005. Nguyên nhân: năm 2007, công ty thu được khoản lãi từ hoạt động tài chính lên đến 17,5 tỷ đồng<sup>2</sup>, và gần 4 tỷ lợi nhuận khác. Năm 2008, lợi nhuận sau thuế chỉ tăng 6,12% so với năm 2007, doanh thu từ hoạt động chính tăng mạnh, nhưng do các khoản chi phí tăng lên, lỗ từ hoạt động tài chính, và thu nhập khác giảm mạnh đã làm cho các chỉ tiêu lợi nhuận trước thuế và sau thuế tăng lên không đáng kể so với năm trước.

**Tỷ suất lợi nhuận:** các chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận của công ty biến động bất thường qua các năm trong giai đoạn phân tích. Nguyên nhân từ sự bất thường trong hoạt động kinh doanh chính, cũng như hoạt động tài chính, hoạt động khác của công ty.

Doanh thu thuần biến động theo sản lượng điện công ty có thể sản xuất. Doanh thu năm 2006, 2007 giảm so với năm 2005 lần lượt là 21% và 15% do sản lượng điện sản xuất giảm tương ứng 21% và 17%. Nguyên nhân: thời tiết xấu, thiếu nước làm giảm sản lượng điện sản xuất.

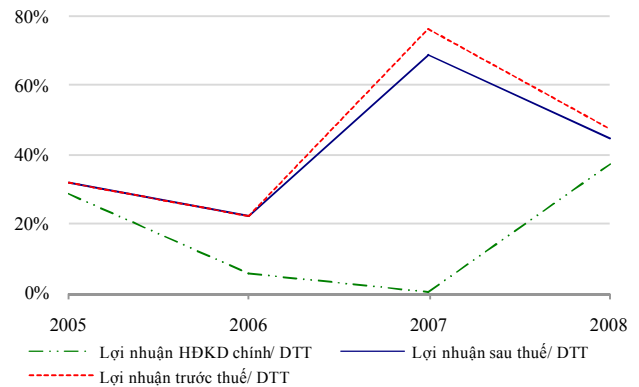
Năm 2008, doanh thu thuần có bước nhảy vọt, tăng 63% so với 2007.

Năm	2004	2005	2006	2007	2008E
Sản lượng (Triệu Kwh)	48,28	50,47	39,87	41,58	46

Các doanh nghiệp trong ngành thủy điện thường có tính mùa vụ. Doanh thu quý 3 của NLC thường chiếm tỷ trọng lớn nhất trong năm.

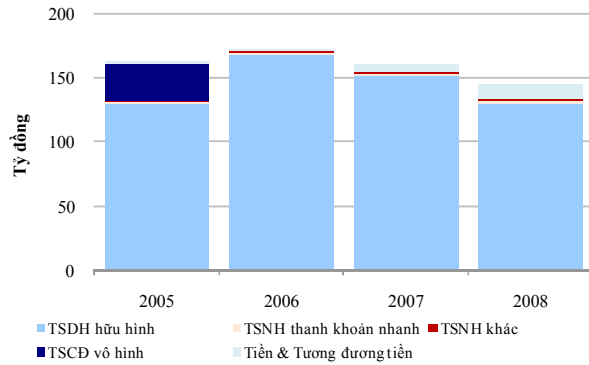
Chỉ tiêu	Mùa mưa	Mùa khô
Cầu	Giảm	Tăng
Cung	Tăng	Giảm
Giá bán EVN	Giảm	Tăng

NLC ký hợp đồng bán điện cho EVN 25 năm với giá trung bình 0,042 USD/kWh – đây là mức giá khá cao so với các nhà máy Thủy điện vừa và nhỏ khác.



<sup>2</sup> Nguồn: thuyết minh báo cáo tài chính năm 2007, lãi thu được từ bán các khoản đầu tư tài chính ngắn, dài hạn.

CƠ CẤU TÀI SẢN

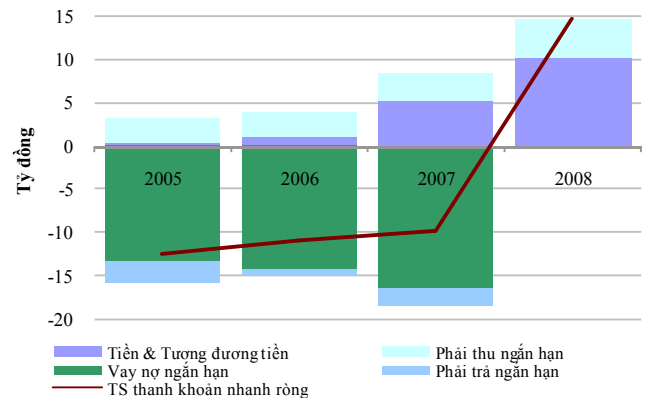


Tổng tài sản của công ty hầu như rất ít biến động trong giai đoạn 2005 – 2008. Tổng tài sản có xu hướng giảm từ năm 2006 đến 2008. Nguyên nhân: tài sản cố định chiếm chủ yếu trong tổng tài sản có xu hướng giảm – nguyên giá tài sản hầu như không thay đổi, trong khi khấu hao lũy kế tăng nhanh do công ty thực hiện khấu hao nhanh.

**Cơ cấu tài sản:** tài sản dài hạn hữu hình chiếm chủ yếu trong tổng tài sản. Tuy nhiên tỷ trọng này đang giảm dần, do khấu hao lũy kế tăng nhanh.

KHẢ NĂNG THANH TOÁN

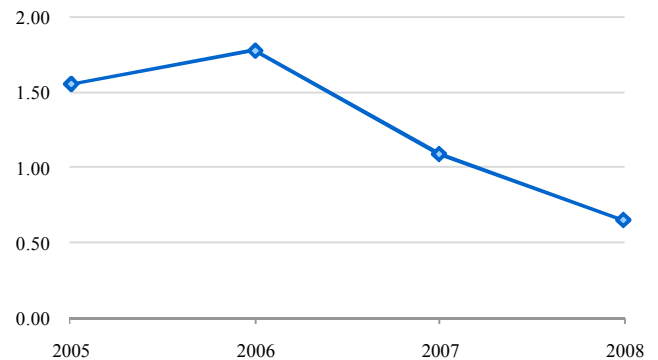
Nhà máy điện Nà Lơ chính thức đi vào hoạt động vào giữa năm 2003. Do đặc điểm chi phí xây dựng ban đầu lớn, các công ty thủy điện phải vay vốn đầu tư nên trong những năm đầu chỉ tiêu nợ phải trả lớn, tài sản thanh khoản nhanh ròng thường âm. Tuy nhiên chỉ tiêu này được cải thiện dần do kết quả hoạt động qua các năm của công ty, đặc biệt, đến năm 2008, khả năng thanh khoản nhanh ròng tăng vọt, đạt gần 15 tỷ.



NỢ/VCSH

Những năm đầu đi vào hoạt động, tỷ lệ nợ của NLC tương đối cao – giống như các công ty khác trong ngành thủy điện. Tuy nhiên, từ năm 2007 – 2008, tỷ lệ nợ/vốn chủ sở hữu của công ty giảm dần. Năm 2008, công ty không còn các khoản vay nợ ngắn hạn, nợ vay dài hạn giảm đáng kể so với năm 2007, giảm 14,4%.

Công ty chưa có đợt tăng vốn nào kể từ khi hoạt động. Điều này cho thấy công ty không có chiến lược đầu tư, phát triển và mở rộng.



BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH<sup>3</sup>

Chỉ tiêu	Đơn vị	2005	2006	2007	2008
Tăng trưởng Doanh thu thuần	%		-21,2%	7,7%	62,9%
Tăng trưởng Tổng tài sản	%		6,2%	-7,0%	-9,8%
EBIT/ Doanh thu thuần	%	54,1%	42,6%	43,5%	58,5%
EBITDA/ Doanh thu thuần	%	54,1%	76,2%	74,9%	58,5%
ROCE	%	12,0%	6,9%	8,4%	18,3%
ROE	%	33,1%	9,2%	27,6%	24,8%
ROA	%	12,9%	3,4%	11,5%	13,3%
Lợi nhuận gộp/ Doanh thu thuần	%	64,5%	49,9%	51,0%	65,8%
Lợi nhuận trước thuế/ Doanh thu thuần	%	32,2%	22,4%	76,6%	47,3%
Lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần	%	32,2%	22,4%	69,0%	45,0%
Khả năng thanh toán ngắn hạn	Lần	0,24	0,30	0,49	N/a
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,22	0,29	0,47	N/a
Khả năng thanh toán bằng tiền mặt	Lần	0,03	0,07	0,19	N/a
Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	Lần	0,61	0,64	0,52	0,40
Nợ phải trả/ Vốn chủ sở hữu	Lần	1,56	1,78	1,09	0,65
Vòng quay Hàng tồn kho theo Doanh thu thuần	Vòng	395,38	175,62	136,23	132,53
Vòng quay Hàng tồn kho theo Giá vốn hàng bán	Vòng	140,52	88,01	66,78	45,27
Vòng quay Phải thu khách hàng	Vòng	25,36	12,34	16,01	N/a
Vòng quay Phải trả người bán	Vòng	N/a	N/a	N/a	N/a
Vòng quay Tổng tài sản	Vòng	0,40	0,15	0,17	0,30
Vòng quay Vốn chủ sở hữu	Vòng	1,03	0,41	0,40	0,55

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO QUÝ<sup>4</sup>

Đơn vị: triệu VND

Chỉ tiêu	Q4/2008	Q3/2008	Q2/2008	Q1/2008	Q4/2007
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ</b>	<b>13.513</b>	<b>15.190</b>	<b>8.978</b>	<b>7.536</b>	<b>6.061</b>
Giá vốn hàng bán	4.161	4.159	3.866	3.261	4.324
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ</b>	<b>9.352</b>	<b>11.032</b>	<b>5.113</b>	<b>4.275</b>	<b>1.737</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	2.607	20	1.378	707	19.330
Chi phí tài chính	3.018	3.115	2.520	1.000	7.007
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.090	814	745	688	638
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>7.851</b>	<b>7.123</b>	<b>3.226</b>	<b>3.294</b>	<b>13.422</b>
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>(132)</b>	<b>19</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>2.945</b>
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>7.719</b>	<b>7.142</b>	<b>3.226</b>	<b>3.294</b>	<b>16.367</b>
Lợi nhuận trước thuế/ Doanh thu thuần (%)	57,12%	47,01%	35,94%	43,71%	270,02%
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>7.719</b>	<b>6.428</b>	<b>3.226</b>	<b>3.294</b>	<b>14.625</b>
Lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần (%)	57,12%	42,31%	35,94%	43,71%	241,28%

<sup>3</sup> BCTC của NLC<sup>4</sup> Các BCTC theo quý không được kiểm toán, số liệu có thể không phù hợp với BCTC kiểm toán cuối kỳ

## PHỤ LỤC

### THỐNG KÊ GIAO DỊCH THÁNG 02/2009 – HOSE

Mã CK	Giá 23/01 (1.000đ)	Giá 27/02 (1.000đ)	Thấp Nhất (1.000đ)	Cao Nhất (1.000đ)	KLGD KL (CP)	KLGD TT (CP)	Tổng KLGD (CP)	KLGD TB (CP)	NN mua (CP)	NN bán (CP)
ABT	22.6	23	22.2	23.2	275,930	149,000	424,930	13,796	490	24,900
ACL	20.4	14.4	14.4	20.4	248,760	0	248,760	12,438	11,620	79,410
AGF	15	12.8	11.4	15	524,380	0	524,380	26,219	100	307,440
ALP	9.8	9.5	8.8	9.8	398,470	0	398,470	19,923	0	10,000
ALT	19.2	18.5	16.8	19.7	23,710	0	23,710	1,185	290	0
ANV	17.8	10.6	10.2	17.8	2,440,350	0	2,440,350	122,017	148,440	1,359,560
ASP	8.4	7.4	7.1	8.4	325,810	168,350	494,160	16,290	0	1,100
BAS	8.1	7.3	6.7	8.4	6,280	0	6,280	314	100	0
BBC	13.5	10.5	10.2	13.5	883,310	0	883,310	44,165	50,270	209,490
BBT	4.6	4.4	3.8	4.8	94,640	0	94,640	4,732	43,070	34,110
BHS	14	14.3	11.3	14.3	110,490	0	110,490	5,524	100	5,740
BMC	62.5	46.8	40.5	62.5	545,580	490,000	1,035,580	27,279	14,510	11,720
BMI	17	11.8	11.3	17	469,820	42,000	511,820	23,491	20,040	274,310
BMP	29.9	21.9	21.8	29.9	301,610	0	301,610	15,080	5,350	139,470
BPC	9.6	9.9	9.4	10.2	60,910	0	60,910	3,045	150	0
BT6	58	40.6	40.6	69	67,740	810,000	877,740	3,387	590	6,900
BTC	22.6	15	14.5	22.6	18,010	0	18,010	900	6,540	0
CAD	10.7	6.9	6.6	10.7	134,490	0	134,490	6,724	100	0
CAN	9.7	9.5	9	10	164,580	48,620	213,200	8,229	150	0
CII	27	19.9	17.3	27	887,880	446,000	1,333,880	44,394	126,290	322,180
CLC	15.5	15.7	15.1	16	36,040	0	36,040	1,802	1,280	0
CNT	11.1	10.5	10	11.6	204,170	0	204,170	10,208	5,000	0
COM	35	34.3	31.4	35.5	9,020	0	9,020	451	0	130
CYC	9.5	7	6.4	9.5	112,570	0	112,570	5,628	2,800	37,300
DCC	9.5	8.6	8.6	9.6	67,850	20,000	87,850	3,392	300	0
DCL	32	31.3	30	33	364,360	158,000	522,360	18,218	62,930	0
DCT	7.9	7.4	7.2	8.1	518,580	0	518,580	25,929	6,090	12,600
DDM	10.6	6.6	6.3	10.6	268,890	0	268,890	13,444	3,700	0
DHA	18	16.6	15.1	18	193,090	0	193,090	9,654	57,070	10,140
DHG	112	103	97	112	250,970	175,000	425,970	12,548	149,090	34,680
DIC	15.8	11.8	11.3	15.8	206,440	0	206,440	10,322	110	8,010
DMC	47.5	37.8	36	49	163,080	119,550	282,630	8,154	10,290	25,000
DNP	9.3	7.5	7.3	9.3	63,530	0	63,530	3,176	300	0
DPC	9.5	8.1	8.1	9.9	27,910	0	27,910	1,395	400	0
DPM	34.2	28.4	26.8	34.2	6,163,980	0	6,163,980	308,199	1,319,410	1,003,670
DPR	30.7	24	24	31	246,160	0	246,160	12,308	93,710	84,360
DQC	14.5	9.4	9	14.5	979,490	105,920	1,085,410	48,974	17,970	14,110
DRC	17.3	17.5	16.1	17.5	217,560	0	217,560	10,878	4,900	2,410
DTT	9.4	9.2	8.2	9.8	15,570	0	15,570	778	2,300	0
DXP	21	19.5	18.9	21	128,770	0	128,770	6,438	2,750	500
DXV	7.3	6.4	6.1	7.3	403,210	0	403,210	20,160	31,480	0
FBT	18.8	17.2	15.5	19.4	200,630	0	200,630	10,031	0	89,940

Mã CK	Giá 23/01 (1.000đ)	Giá 27/02 (1.000đ)	Thấp Nhất (1.000đ)	Cao Nhất (1.000đ)	KLGD KL (CP)	KLGD TT (CP)	Tổng KLGD (CP)	KLGD TB (CP)	NN mua (CP)	NN bán (CP)
FMC	10.5	9	8.5	10.7	278,390	0	278,390	13,919	0	1,000
FPC	19.2	16.6	16.6	20.4	2,240	0	2,240	112	300	30
FPT	50.5	42.9	37.7	50.5	5,391,250	126,000	5,517,250	269,562	476,370	902,910
GIL	14.4	13.6	12.8	14.4	349,340	0	349,340	17,467	6,680	200
GMC	14.4	12.6	12	14.5	43,710	0	43,710	2,185	20	13,260
GMD	30.8	20.7	19	30.8	1,219,600	0	1,219,600	60,980	275,740	471,940
GTA	9	8.2	7.7	9	91,200	0	91,200	4,560	130	39,970
HAG	60.5	52	47.5	60.5	812,500	0	812,500	40,625	200,530	62,630
HAP	12.9	8.8	7.7	12.9	1,244,180	0	1,244,180	62,209	32,660	163,220
HAS	12	10.4	9.6	12	188,600	0	188,600	9,430	24,010	0
HAX	14.7	13.4	13.2	14.7	39,990	0	39,990	1,999	800	0
HBC	15.9	13.8	13.1	15.9	305,830	0	305,830	15,291	11,100	12,860
HBD	10.5	10.3	10	11	82,590	0	82,590	4,129	2,000	0
HDC	21.9	19.4	17.7	21.9	115,620	0	115,620	5,781	3,580	5,210
HLA	11.7	10.1	10	11.7	746,720	0	746,720	37,336	0	1,000
HMC	12.1	9.4	8.7	12.1	172,260	0	172,260	8,613	1,650	60
HPG	30.8	25.5	24.3	30.8	4,644,960	0	4,644,960	232,248	477,660	180,300
HRC	23.1	19.1	16.8	23.1	211,600	0	211,600	10,580	5,740	3,230
HSG	18.8	9.3	9.3	18.8	3,261,470	0	3,261,470	163,073	21,460	125,650
HSI	12.8	10	9.4	12.8	63,630	0	63,630	3,181	820	290
HT1	16.5	14.7	13.6	16.5	442,100	0	442,100	22,105	1,100	4,670
HTV	8.7	7.9	7.4	9	242,310	0	242,310	12,115	300	74,000
ICF	7.7	6.3	6.2	7.7	406,110	0	406,110	20,305	200	10,000
IFS	7.3	6.2	5.9	7.5	55,320	0	55,320	2,766	2,080	100
IMP	68.5	51.5	51.5	69	195,850	90,110	285,960	9,792	15,580	59,050
ITA	25.4	14.6	14.6	25.4	2,460,450	406,270	2,866,720	123,022	127,710	876,710
KDC	27.5	20	18.6	27.5	2,757,430	0	2,757,430	137,871	185,820	1,858,270
KHA	12.5	10.5	10.2	12.5	461,680	0	461,680	23,084	2,660	0
KHP	10	10.6	10	10.7	582,500	30,000	612,500	29,125	3,000	42,200
KMR	5.8	5.7	5.1	5.9	671,230	0	671,230	33,561	210	0
KSH	14.5	12	11.1	15.2	75,050	0	75,050	3,752	3,170	0
L10	10.8	10.6	10.4	11.3	90,170	0	90,170	4,508	0	0
LAF	9.9	7.1	6.7	9.9	295,690	0	295,690	14,784	730	150
LBM	14.3	11.2	10.1	14.3	577,730	0	577,730	28,886	3,460	2,500
LCG	40	28.6	27.5	40	865,320	0	865,320	43,266	41,440	86,890
LGC	19	15.7	15	19.9	270,240	0	270,240	13,512	2,500	150
LSS	14	11	10.2	14.2	148,070	0	148,070	7,403	5,770	76,000
MAF	3.4	2.9	2.8	3.5	551,630	0	551,630	27,581	0	31,000
MCP	15	13.2	12.8	15.8	413,030	0	413,030	20,651	0	2,000
MCV	9.4	8.1	7.6	9.4	379,970	0	379,970	18,998	6,890	11,500
MHC	8.3	6.3	5.8	8.3	215,000	0	215,000	10,750	6,000	0
MPC	11.2	10.9	10	11.2	1,325,050	2,100,000	3,425,050	66,252	428,630	477,860
MTG	11.3	9	8.6	11.3	36,240	0	36,240	1,812	0	0
NAV	9.7	8.6	8.4	9.7	149,840	0	149,840	7,492	3,960	0
NBB	27	21.6	19.7	27	1,333,900	690,000	2,023,900	166,737	11,000	268,500
NHC	29.8	24.8	24.8	31.1	103,390	0	103,390	5,169	570	0
NKD	23.5	13.6	12.9	24.3	1,480,110	0	1,480,110	74,005	30,950	1,112,100
NSC	22.4	23.1	21.9	23.1	128,420	0	128,420	6,421	72,500	6,000

Mã CK	Giá 23/01 (1.000đ)	Giá 27/02 (1.000đ)	Thấp Nhất (1.000đ)	Cao Nhất (1.000đ)	KLGD KL (CP)	KLGD TT (CP)	Tổng KLGD (CP)	KLGD TB (CP)	NN mua (CP)	NN bán (CP)
NTL	34.2	29.3	26.2	34.2	797,570	0	797,570	39,878	13,200	77,260
OPC	27.2	25	23.7	27.2	253,210	0	253,210	12,660	15,000	5,000
PAC	34	30	28.5	34.3	273,400	71,460	344,860	13,670	110,720	43,140
PET	13.8	11	10	13.8	1,624,340	37,000	1,661,340	81,217	55,150	127,630
PGC	9.7	8.1	7.6	10	421,120	0	421,120	21,056	15,620	32,860
PIT	12	10.5	9.6	12	139,510	0	139,510	6,975	0	0
PJT	11.5	8.5	8.3	11.5	97,760	0	97,760	4,888	520	200
PMS	17	13.4	13.4	17.5	34,790	0	34,790	1,739	24,000	0
PNC	9.2	8.3	8	9.2	74,170	0	74,170	3,708	2,650	3,680
PPC	18.5	18.5	17.2	18.9	5,292,390	225,500	5,517,890	264,619	2,681,050	1,218,470
PRU	3.9	4.3	3.9	4.4	3,505,430	0	3,505,430	175,271	13,030	69,200
PTC	8.5	7.8	7.1	8.5	26,560	0	26,560	1,328	0	110
PVD	72	54	52.5	72	1,465,280	0	1,465,280	73,264	434,590	706,850
PVF	18.5	15.3	13.5	18.5	3,414,670	1,539,710	4,954,380	170,733	825,640	84,810
PVT	16.2	13	12.6	16.2	1,917,760	0	1,917,760	95,888	85,760	10,800
RAL	19.9	14.7	13.4	19.9	412,740	0	412,740	20,637	5,300	86,430
REE	22	17.1	16.7	22	5,982,690	50,000	6,032,690	299,134	649,810	288,920
RHC	22.1	20.1	18.6	22.1	66,620	0	66,620	3,331	0	0
RIC	15.2	15.3	14.2	17	184,180	0	184,180	9,209	70,550	200
SAF	18.1	14.4	13.6	18.1	17,180	0	17,180	859	0	1,000
SAM	14.5	12.1	11.4	14.5	7,541,540	0	7,541,540	377,077	248,580	150,230
SAV	12.8	14.3	12.8	14.9	239,070	0	239,070	11,953	48,040	0
SBT	7.4	5.3	5.3	7.4	951,330	0	951,330	47,566	14,720	6,000
SC5	19.7	19.3	18.4	20	771,850	0	771,850	38,592	1,230	110,590
SCD	15.7	12.7	11.3	15.7	86,340	0	86,340	4,317	10	0
SDN	17	16.5	16.5	20	28,040	0	28,040	1,402	20,920	0
SFC	46.1	35.5	35.5	51.5	47,310	0	47,310	2,365	400	100
SFI	38.5	36.8	34.5	38.5	375,050	0	375,050	18,752	1,220	760
SFN	10	10	9.5	10.1	26,940	0	26,940	1,347	0	530
SGC	12.8	12	12	13	30,890	0	30,890	1,544	1,590	0
SGH	70	56	56	70	36,300	0	36,300	1,815	100	18,540
SGT	22.9	15.4	15.4	24	705,670	0	705,670	35,283	12,490	70,950
SHC	18.9	15.1	15.1	19.3	90,020	0	90,020	4,501	610	8,540
SJ1	13.6	12.5	12.5	13.6	30,910	0	30,910	1,545	0	4,540
SJD	13.5	13.4	13.1	13.5	169,610	0	169,610	8,480	100	0
SJS	55	48.2	43	55	2,379,190	0	2,379,190	118,959	218,490	58,370
SMC	21	16.8	16.3	21	586,240	0	586,240	29,312	380	83,800
SSC	18.3	17.5	15.9	18.3	146,290	0	146,290	7,314	2,500	800
SSI	29.4	21.4	21.2	29.4	8,578,520	0	8,578,520	428,926	447,830	1,607,290
ST8	20.5	16.7	16.7	21.8	25,120	0	25,120	1,256	0	0
STB	17.5	14.8	13	17.5	19,727,500	65,000	19,792,500	986,375	0	0
SZL	49	37.5	35.3	49	47,360	36,570	83,930	2,368	1,080	200
TAC	22.3	16.5	14.4	22.3	2,147,220	0	2,147,220	107,361	17,130	456,230
TCM	8.3	6	6	8.3	1,088,790	0	1,088,790	54,439	220	21,200
TCR	8.2	5.8	5.8	8.3	84,170	0	84,170	4,208	0	13,860
TCT	87	74	72.5	87	69,960	0	69,960	3,498	30	520
TDH	31.8	30.5	28.5	33.4	1,516,220	0	1,516,220	75,811	606,070	118,350
TMC	22	20.9	19.2	22.6	49,830	0	49,830	2,491	0	6,400

Mã CK	Giá 23/01 (1.000đ)	Giá 27/02 (1.000đ)	Thấp Nhất (1.000đ)	Cao Nhất (1.000đ)	KLGD KL (CP)	KLGD TT (CP)	Tổng KLGD (CP)	KLGD TB (CP)	NN mua (CP)	NN bán (CP)
TMS	38.5	32.8	31.4	38.5	49,700	0	49,700	2,485	0	0
TNA	18.5	16.5	15.7	18.5	43,790	0	43,790	2,189	520	0
TNC	8	6.5	6.1	8	273,680	0	273,680	13,684	100	77,230
TPC	7.5	5.6	5.1	7.6	1,301,570	0	1,301,570	65,078	380	10,000
TRA	40.2	36	36	40.5	62,690	100,000	162,690	3,134	4,950	4,950
TRC	23.4	18.5	18.2	24.9	338,520	0	338,520	16,926	34,690	119,970
TRI	7.5	5.1	4.6	7.5	457,370	0	457,370	22,868	145,950	22,600
TS4	8.3	6.7	6.5	8.3	687,880	0	687,880	34,394	33,370	401,060
TSC	30.1	24.2	22.5	30.1	724,190	0	724,190	36,209	5,690	21,640
TTC	8	7.4	7.2	8.3	575,340	0	575,340	28,767	400	0
TTF	10	9.5	8.9	10.1	228,760	0	228,760	11,438	0	0
TTP	17.3	15.9	14.9	17.3	845,260	0	845,260	42,263	28,900	342,620
TYA	10.8	5.9	5.7	10.8	230,050	0	230,050	11,502	18,700	3,000
UIC	10.1	8.2	8.1	10.1	142,510	0	142,510	7,125	5,800	200
UNI	11.1	10.3	9.7	11.5	157,640	0	157,640	7,882	10	300
VFC	7.5	6.2	5.9	7.5	659,790	40,000	699,790	32,989	10,550	31,180
VF1	7.9	6.9	6.8	7.9	5,706,200	0	5,706,200	285,310	516,670	1,941,280
VF4	4.7	4.5	4.4	4.7	3,483,020	0	3,483,020	174,151	492,020	314,460
VGP	18.7	17.6	17.6	19	6,750	0	6,750	337	0	0
VHC	18.9	0	-0.1	20.5	47,130	300,000	347,130	2,356	18,740	19,740
VHG	6.6	4.4	4.4	6.6	994,060	0	994,060	49,703	25,000	592,130
VIC	80	42.5	42.5	81	235,820	0	235,820	11,791	56,880	189,560
VID	9.2	7.8	7.5	9.2	1,002,030	0	1,002,030	50,101	300	2,270
VIP	10.4	8.3	8.1	10.4	2,639,640	0	2,639,640	131,982	32,410	76,930
VIS	25.9	23	21.9	25.9	284,550	0	284,550	14,227	5,200	20,000
VKP	6.7	5.2	5	6.7	202,830	0	202,830	10,141	0	20
VNA	14	11.2	10.8	14	728,510	0	728,510	36,425	2,000	53,160
VNE	7.4	6.6	6.1	7.4	1,103,390	30,880	1,134,270	55,169	28,200	84,000
VNM	82	74.5	73	82	1,951,580	138,000	2,089,580	97,579	1,059,170	963,750
VNS	18.2	14.4	13.1	18.2	288,590	0	288,590	14,429	500	55,980
VPK	8	5.9	5.7	8	108,800	0	108,800	5,440	0	200
VPL	50	39	36.8	50	344,790	265,000	609,790	17,239	47,210	32,910
VSC	43	40.5	39.5	43.4	165,690	0	165,690	8,284	3,240	22,980
VSG	9.6	8.4	8.4	9.8	89,360	0	89,360	4,468	0	0
VSH	28.2	25.1	25.1	29	1,794,870	473,301	2,268,171	89,743	613,130	1,209,230
VST	24	18.3	18.3	24	3,060	0	3,060	1,530	0	0
VTa	6.4	4.7	4.4	6.4	94,290	0	94,290	4,714	0	0
VTB	13	12.8	12.8	14.2	107,080	205,000	312,080	5,354	0	210
VTC	8.2	7.2	7	8.6	34,030	0	34,030	1,701	0	100
VTO	11.3	8.6	8.1	11.3	2,662,350	0	2,662,350	133,117	135,540	650,310

**Ghi chú:**

Mã CK : Mã chứng khoán  
 KLGD KL : Khối lượng giao dịch khớp lệnh  
 KLGD TT : Khối lượng giao dịch thỏa thuận  
 Tổng KLGD : Khối lượng giao dịch khớp lệnh + khối lượng giao dịch thỏa thuận  
 KLGD TB : Khối lượng giao dịch trung bình  
 NN mua : Nước ngoài mua  
 NN bán : Nước ngoài bán

(Nguồn: Sở giao dịch chứng khoán TP HCM)

## THỐNG KÊ GIAO DỊCH THÁNG 02/2009 – HASTC

Mã CK	Giá 23/01 (1.000đ)	Giá 27/02 (1.000đ)	Thấp Nhất (1.000đ)	Cao Nhất (1.000đ)	KLGD KL (CP)	KLGD TT (CP)	Tổng KLGD (CP)	KLGD TB (CP)	NN mua (CP)	NN bán (CP)
ACB	28.2	25	22.7	28.2	16,592,100	94,600	16,686,700	829,605	0	0
AGC	14.2	9.7	9.4	14.3	350,500	0	350,500	17,525	3,600	0
B82	12.7	10.7	10.6	13	20,600	0	20,600	1,030	0	0
BBS	10	10.1	9.5	10.3	57,400	0	57,400	2,870	0	0
BCC	11.1	10.4	10.1	11.4	1,881,600	8,000	1,889,600	94,080	102,000	53,200
BHV	22.7	21.3	20.7	24	67,200	0	67,200	3,360	0	300
BLF	8.7	6.5	6.4	8.7	327,500	0	327,500	16,375	10,000	0
BST	14.4	15.4	14.4	15.4	100	0	100	5	0	0
BTH	8.3	8	7.7	8.5	20,100	0	20,100	1,005	0	0
BTS	10.6	9.1	8.9	10.8	1,026,200	0	1,026,200	51,310	100	352,600
BVS	21	14.2	13	21	2,060,200	7,000	2,067,200	103,010	22,800	354,500
C92	10	9.3	8.4	10.5	15,300	0	15,300	765	0	0
CAP	10.8	11	8.5	11.2	16,000	0	16,000	800	0	0
CCM	25.5	15.3	15	25.5	151,400	18,800	170,200	7,570	100	0
CDC	20	15.3	14.4	20.1	235,300	0	235,300	11,765	300	200
CIC	9	7.7	7.7	9	10,200	0	10,200	510	0	0
CID	8.4	6.5	6.2	8.4	3,400	0	3,400	170	300	100
CJC	22	18.6	18.6	22	3,500	0	3,500	175	100	0
CMC	8.6	5.1	4.5	8.7	440,500	0	440,500	22,025	1,200	0
CSG	8.5	7.3	7.2	8.5	624,900	0	624,900	31,245	0	0
CTB	13	12.5	12.2	13.9	7,900	0	7,900	395	0	200
CTC	11	12.7	9	12.7	15,200	0	15,200	760	0	0
CTN	12.2	11.5	11.4	12.2	138,800	130,000	268,800	6,940	0	0
DAC	29.2	27.4	26.3	32.1	108,500	0	108,500	5,425	0	0
DAE	10.1	10.3	10.1	11.5	50,100	0	50,100	2,505	0	0
DBC	16.4	13.1	12.5	16.5	650,300	0	650,300	32,515	0	0
DC4	14.4	13.1	12.8	14.6	282,400	0	282,400	14,120	5,700	2,700
DCS	6.6	5.4	5.1	6.6	116,000	0	116,000	5,800	0	0
DHI	11	9.2	9.2	11.2	15,500	0	15,500	775	0	200
DHT	21.4	19.5	18.5	22	27,200	6,000	33,200	1,360	0	0
DST	8	6.7	6.3	8.5	5,100	0	5,100	255	0	0
DTC	41.7	41	40.6	47.6	26,000	0	26,000	1,300	0	0
EBS	12.6	11.4	11	12.6	185,800	0	185,800	9,290	0	0
GHA	18	16.1	15.1	18.3	13,900	0	13,900	695	0	0
HAI	21.4	19	18.3	21.4	46,100	0	46,100	2,305	0	0
HBE	9.3	8.9	8	9.3	28,000	0	28,000	1,400	0	0
HCC	13	12.6	11.9	13.4	28,700	0	28,700	1,435	0	0
HCT	11.4	12.6	11.4	13	89,800	0	89,800	4,490	0	0
HEV	12.5	11	10.3	13.1	10,100	0	10,100	505	0	0
HHC	15.3	14	13.8	15.5	33,800	0	33,800	1,690	0	1,500
HJS	11	11.5	11	12.4	30,300	0	30,300	1,515	0	0
HLV	33.6	34.3	31.8	38.7	35,800	0	35,800	1,790	3,700	0
HNM	10.6	8.7	8	10.6	856,800	0	856,800	42,840	300	200
HPC	13.1	9	8.5	13.1	1,070,600	37,175	1,107,775	53,530	6,800	5,500
HPS	7.3	7.7	6.5	7.7	41,900	0	41,900	2,095	4,000	2,200



Mã CK	Giá 23/01 (1.000đ)	Giá 27/02 (1.000đ)	Thấp Nhất (1.000đ)	Cao Nhất (1.000đ)	KLGD KL (CP)	KLGD TT (CP)	Tổng KLGD (CP)	KLGD TB (CP)	NN mua (CP)	NN bán (CP)
HSC	168.3	168.3	168.3	168.3	0	0	0	0	0	0
HTP	9.2	7.9	7.9	9.4	19,800	0	19,800	990	0	0
HUT	9.8	9.9	9.6	10.1	123,700	20,000	143,700	6,185	0	0
ILC	14.1	12.8	12.1	14.8	77,400	7,500	84,900	3,870	0	0
KBC	46.4	22.4	22.4	46.4	2,133,300	270,000	2,403,300	106,665	107,200	320,400
KKC	16.2	9.1	9	16.2	488,000	0	488,000	24,400	500	0
KLS	11.9	9.1	8.7	11.9	8,183,700	312,000	8,495,700	409,185	29,200	355,700
KMF	5.8	4.7	4.7	5.8	30,500	0	30,500	1,525	0	4,000
L18	10.6	10.4	10	12.5	147,400	0	147,400	7,370	0	0
L43	17.2	15.4	14.6	17.2	26,300	0	26,300	1,315	13,700	0
L61	10	8.6	8.6	10	66,000	0	66,000	3,300	0	5,000
L62	18.2	15.5	15.2	20.4	16,000	0	16,000	800	0	0
LBE	10.1	10.9	9.3	10.9	3,300	0	3,300	165	0	0
LTC	10.6	9.5	9.5	10.6	43,600	0	43,600	2,180	0	200
LUT	10.7	9.7	9.1	11.1	3,200	0	3,200	160	0	0
MCO	9.2	10	8.6	10	800	0	800	40	0	0
MEC	18.4	18.1	16.2	18.4	359,200	31,100	390,300	17,960	100	0
MIC	35.1	28.9	23.4	36	215,800	0	215,800	10,790	2,000	1,000
MKV	9.4	7.8	7.4	10.1	37,000	0	37,000	1,850	0	0
MMC	28.7	21.9	20.1	28.7	13,700	20,000	33,700	685	100	0
NBC	32.8	26.1	24.4	32.8	322,100	0	322,100	16,105	8,600	0
NGC	16.3	16.2	15.6	18.1	1,400	0	1,400	70	0	0
NLC	15.1	15.5	15.1	15.9	325,800	0	325,800	16,290	4,500	300
NPS	17	14	14	17	3,700	0	3,700	185	100	0
NST	12.5	12.5	11.8	13.6	13,400	0	13,400	670	2,100	0
NTP	36.9	28.1	26.4	36.9	720,200	0	720,200	36,010	5,900	47,000
NVC	37.8	30.6	30.2	38.1	682,700	0	682,700	34,135	0	0
ONE	9.1	9.7	9.1	12	110,400	13,800	124,200	5,520	0	0
PAN	21.8	16.4	15.5	21.8	1,353,000	0	1,353,000	67,650	15,500	12,800
PGS	11.4	10.3	9.9	11.4	281,900	0	281,900	14,095	0	200
PJC	14	12.5	11.9	14	14,800	0	14,800	740	0	0
PLC	20.4	16.3	15	20.8	53,800	0	53,800	2,690	0	0
POT	8.1	6.9	6.8	8.1	210,900	0	210,900	10,545	0	0
PPG	10.8	9.7	9.4	10.8	187,000	0	187,000	9,350	14,200	0
PSC	23.4	17.5	17.5	23.4	11,000	0	11,000	550	0	0
PTM	11.2	11.7	11	11.8	1,400	0	1,400	70	0	0
PTS	14.3	13.3	12.7	15.2	56,900	0	56,900	2,845	0	0
PVA	9.3	8.1	7.5	9.3	58,700	0	58,700	2,935	0	0
PVC	21.8	19.2	18.2	21.8	845,900	0	845,900	42,295	0	300
PVE	14.9	12.4	11.1	15	6,800	0	6,800	340	0	0
PVG	9.6	6.5	6.5	9.7	140,400	0	140,400	7,020	0	1,000
PVI	27.3	22.1	19.7	27.3	2,046,300	0	2,046,300	102,315	77,500	723,800
PVS	28.4	24.3	22.6	28.5	2,405,200	0	2,405,200	120,260	121,000	32,000
QNC	21.8	18.2	17.7	22.1	296,700	0	296,700	14,835	0	0
QST	0	21	0	21	1,700	0	1,700	170	0	0
QTC	16	16	16	16	0	0	0	0	0	0
RCL	30.2	28	25.1	30.2	85,200	0	85,200	4,260	0	0
S12	10.3	9	9	10.5	20,400	0	20,400	1,020	0	0

**CHỨNG KHOÁN KIM LONG**

Mã CK	Giá 23/01 (1.000đ)	Giá 27/02 (1.000đ)	Thấp Nhất (1.000đ)	Cao Nhất (1.000đ)	KLGD KL (CP)	KLGD TT (CP)	Tổng KLGD (CP)	KLGD TB (CP)	NN mua (CP)	NN bán (CP)
S55	15.8	13.9	13.4	15.8	146,800	0	146,800	7,340	0	0
S64	12.6	11.3	10.7	13.1	53,900	0	53,900	2,695	0	0
S91	10	8.7	8.2	10	17,500	0	17,500	875	0	0
S96	13.6	10.5	10	13.6	117,500	0	117,500	5,875	3,800	0
S99	31.5	24.5	23	31.5	228,300	7,000	235,300	11,415	0	0
SAP	8.9	8.3	7.9	9.3	32,900	0	32,900	1,645	0	0
SCC	14	14.2	12.2	14.2	92,600	0	92,600	4,630	0	0
SCJ	35.6	28.8	27.4	35.6	605,400	0	605,400	30,270	2,400	20,300
SD2	19.5	12.7	12.1	19.5	383,600	0	383,600	19,180	500	0
SD3	15.2	14.1	12.9	15.4	819,200	0	819,200	40,960	0	700
SD4	9.7	7.4	7.1	9.7	52,100	0	52,100	2,605	0	0
SD5	29.5	24.4	23	29.5	105,000	0	105,000	5,250	500	0
SD6	17.7	15.7	14.8	17.8	232,300	5,000	237,300	11,615	8,300	5,300
SD7	26.8	21.5	19.6	26.8	1,766,400	0	1,766,400	88,320	20,900	148,800
SD8	10.9	9.4	8.4	11.2	54,800	0	54,800	2,740	0	0
SD9	23.8	17.9	16.2	23.8	1,122,200	10,000	1,132,200	56,110	4,000	3,500
SDA	20.9	15.3	14.3	20.9	287,200	0	287,200	14,360	100	0
SDC	21	18	17	21	16,000	0	16,000	800	0	100
SDD	8	6	5.6	8.3	133,500	0	133,500	6,675	0	0
SDJ	13.7	12.1	11.4	13.9	50,500	0	50,500	2,525	0	0
SDS	18.5	16.9	16.7	19.6	3,100	0	3,100	155	0	0
SDT	22	18.2	16.7	22	545,800	0	545,800	27,290	2,200	9,500
SDY	16.9	15	14.3	16.9	21,100	0	21,100	1,055	0	0
SEB	14.1	12.6	12.3	14.1	102,500	6,500	109,000	5,125	0	0
SGD	11.5	11.2	11	12.5	53,700	0	53,700	2,685	0	0
SIC	14.6	11.8	11.4	14.6	94,900	0	94,900	4,745	2,400	300
SJC	14.5	14.2	13.3	16.4	31,400	0	31,400	1,570	0	0
SJE	17.8	14	13.1	17.8	341,000	0	341,000	17,050	0	86,400
SJM	10.3	13.9	10.3	13.9	351,000	20,000	371,000	17,550	0	0
SNG	22.4	21.1	19	23.6	33,500	0	33,500	1,675	0	0
SPP	14	11.2	11.2	14.9	3,700	0	3,700	185	0	0
SRA	17.5	20	17.5	22.1	11,300	190,000	201,300	565	0	0
SRB	4.3	3.5	3.3	4.3	173,600	5,000	178,600	8,680	0	0
SSM	9.2	10.1	8.6	11.4	100,300	0	100,300	5,015	1,400	0
SSS	13.1	9.9	9.6	13.1	80,200	0	80,200	4,010	29,500	14,800
STC	11.3	10.6	10	12.2	94,800	0	94,800	4,740	0	0
STL	16.6	13.6	13.1	16.7	256,600	0	256,600	12,830	0	0
STP	15.8	14.3	13.8	16.4	361,900	0	361,900	18,095	1,000	2,800
SVC	11.9	10.7	10.1	11.9	137,900	0	137,900	6,895	100	1,800
SVI	14.1	13.9	13.5	15.5	11,000	0	11,000	550	0	0
TBC	13.5	13.6	13.1	14.3	2,470,700	0	2,470,700	123,535	0	2,300
TBX	18.2	14.4	14.4	18.2	30,000	0	30,000	1,500	0	0
TC6	28.7	22.2	21.7	28.7	165,500	0	165,500	8,275	0	0
TCS	20.5	17.7	17	22.2	45,900	0	45,900	2,295	0	0
TDN	23	20.8	19.5	23.2	38,700	0	38,700	1,935	0	4,000
THB	12.2	10	9.4	12.2	156,400	0	156,400	7,820	0	0
THT	16.9	17.3	15.2	17.6	998,800	0	998,800	49,940	0	141,000
TJC	14.8	11.7	11	14.8	20,400	17,000	37,400	1,020	0	0

## CHỨNG KHOÁN KIM LONG

Mã CK	Giá 23/01 (1.000đ)	Giá 27/02 (1.000đ)	Thấp Nhất (1.000đ)	Cao Nhất (1.000đ)	KLGD KL (CP)	KLGD TT (CP)	Tổng KLGD (CP)	KLGD TB (CP)	NN mua (CP)	NN bán (CP)
TKU	8.7	7.5	7	8.7	70,500	0	70,500	3,525	0	0
TLC	4.6	3.7	3.5	4.6	650,900	0	650,900	32,545	0	0
TLT	5.7	4.5	4	5.7	270,900	0	270,900	13,545	0	300
TNG	11.7	12.2	11.7	12.3	366,800	0	366,800	18,340	43,900	4,200
TPH	9.7	9.1	9.1	10.4	2,200	0	2,200	110	0	0
TPP	8.5	8.2	7.5	9	17,100	0	17,100	855	0	0
TST	11.4	11.3	10.6	12.2	62,700	0	62,700	3,135	1,000	0
TV4	13.4	12.1	12.1	14.2	51,400	0	51,400	2,570	0	0
TXM	8.6	6.7	6.2	8.7	215,200	0	215,200	10,760	0	400
V11	9.5	8.7	8.2	10.7	59,700	0	59,700	2,985	5,600	2,000
VBH	11	10.6	10.6	11.7	9,200	0	9,200	460	0	0
VC2	31.7	25.9	24.6	32.9	87,600	0	87,600	4,380	0	0
VC3	18.5	15.5	14.8	18.5	210,100	0	210,100	10,505	2,700	1,500
VC5	12.1	13.1	11.8	13.1	185,500	0	185,500	9,275	1,700	2,100
VC6	12.6	10.9	10.6	13.1	12,000	0	12,000	600	0	0
VC7	11.8	11.3	10.8	11.9	65,800	0	65,800	3,290	0	0
VCC	0	8.8	0	10.7	67,200	0	67,200	3,952	0	0
VCG	15.4	14.6	12.1	15.4	4,950,000	200,000	5,150,000	247,500	856,900	356,700
VCS	27.7	22.6	20.8	27.7	185,700	0	185,700	9,285	0	0
VDL	32	30.8	28.5	33	16,300	0	16,300	815	0	0
VE1	6.3	5	4.8	6.5	30,100	0	30,100	1,505	0	0
VE9	11.5	11.2	11.2	12.5	9,400	0	9,400	470	0	0
VFR	9.8	8.5	8.3	9.8	266,300	8,000	274,300	13,315	9,000	29,000
VGS	10	7.5	7.5	10	1,363,400	0	1,363,400	68,170	0	1,500
VHL	0	25.4	0	32.1	261,200	0	261,200	21,766	0	0
VMC	27.8	18.8	17.8	27.8	195,200	13,000	208,200	9,760	0	3,000
VNC	12.8	11.7	11.5	12.8	94,800	0	94,800	4,740	200	0
VNR	26.5	32.3	26.5	32.3	239,400	750,000	989,400	11,970	216,600	5,200
VSP	43.8	37.1	32.9	43.8	5,416,400	28,000	5,444,400	270,820	93,600	79,900
VTL	14.6	13.3	12.5	14.6	28,200	0	28,200	1,410	0	0
VTS	37.7	28.1	25.9	41	315,000	0	315,000	15,750	6,400	400
VTV	13.5	12.5	12.5	13.5	10,000	0	10,000	500	0	0
XMC	12.6	11	10.1	13.3	506,200	0	506,200	25,310	8,000	0
YBC	15.7	14.8	14.6	15.9	82,600	0	82,600	4,130	0	0
YSC	21.6	15.5	14.9	21.6	28,400	0	28,400	1,420	0	0

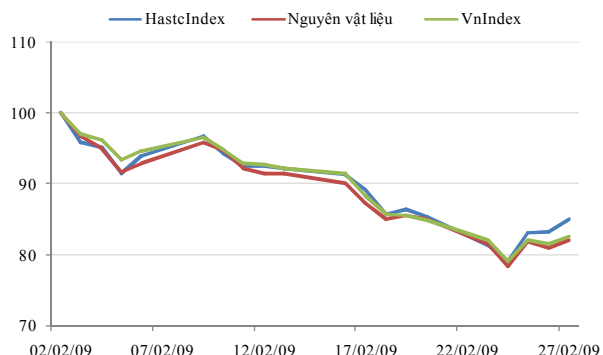
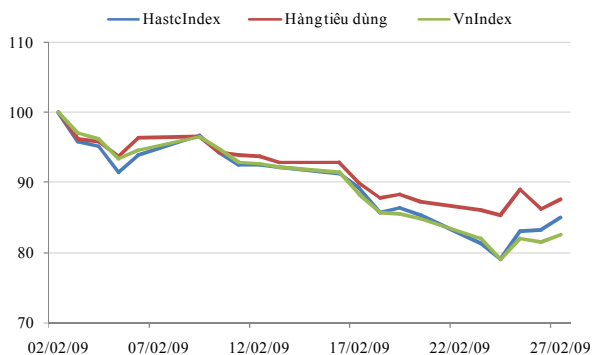
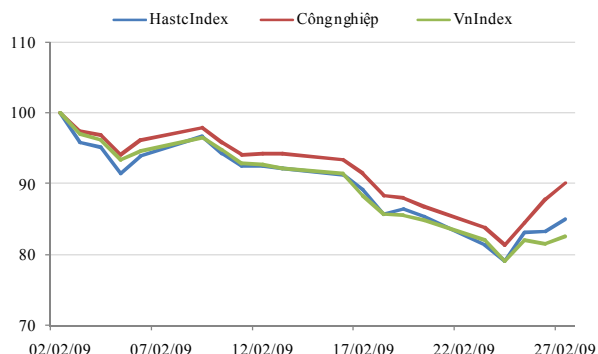
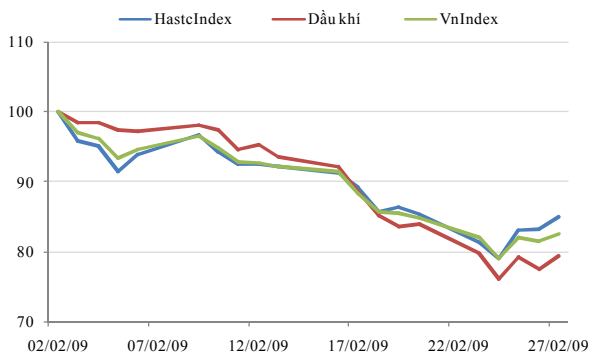
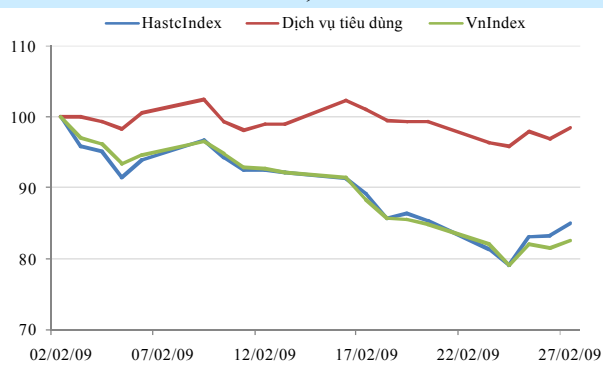
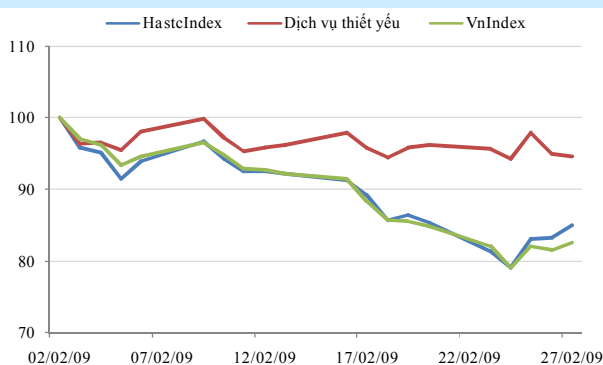
### Ghi chú:

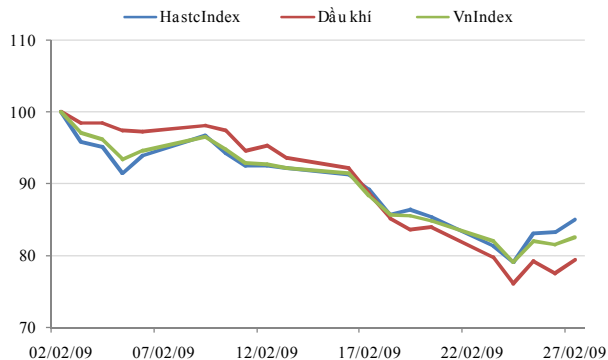
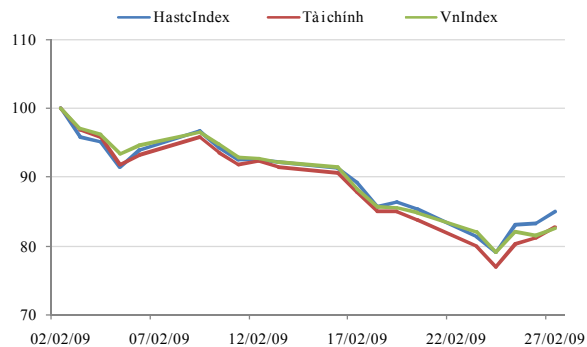
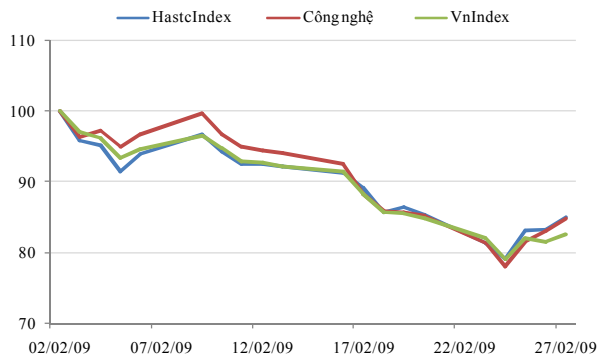
Mã CK : Mã chứng khoán  
 KLGD KL : Khối lượng giao dịch khớp lệnh  
 KLGD TT : Khối lượng giao dịch thỏa thuận  
 Tổng KLGD : Khối lượng giao dịch khớp lệnh + khối lượng giao dịch thỏa thuận  
 KLGD TB : Khối lượng giao dịch trung bình  
 NN mua : Nước ngoài mua  
 NN bán : Nước ngoài bán

(Nguồn: Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội)

## So sánh chỉ số ngành

Các chỉ tiêu	Tháng 02/2009
Dầu khí	-20,54%
Nguyên vật liệu	-18,00%
Công nghiệp	-9,88%
Hàng tiêu dùng	-12,35%
Y tế	-12,55%
Dịch vụ tiêu dùng	-1,44%
Dịch vụ thiết yếu	-5,32%
Tài chính	-17,19%
Công nghệ	-15,20%
VnIndex	-17,40%
HastcIndex	-14,88%





### So sánh chỉ số thế giới

